

Số: 74/2017/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 14 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững
tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020; Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra số 16/BC-VHXXH ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định khóa XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2017./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ (báo cáo);
- Ủy ban Dân tộc;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Lao động - TB&XH, Nông nghiệp và PTNT; Thông tin và Truyền thông;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị;
- VP: Tỉnh ủy; ĐĐBQH, HĐND; UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp và các sở, ban, ngành liên quan;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Tùng

CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định, giai đoạn 2016 - 2020

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 74/2017/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)*

Phần thứ nhất

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2011-2015 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Bình Định là tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, phía Tây giáp tỉnh Gia Lai, phía Đông giáp biển Đông; khí hậu thuộc vùng nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa mưa trùng với mùa bão nên thường gây ra lũ lụt, ngược lại mùa nắng kéo dài nên gây hạn hán ở nhiều nơi. Toàn tỉnh có 3 huyện nghèo miền núi thuộc Chương trình 30a, có 26 xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 giai đoạn III, 47 thôn đặc biệt khó khăn ở 14 xã khu vực II, 18 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo và 59 xã thuộc địa bàn vùng khó khăn; điều kiện vật chất cơ sở hạ tầng, tập quán sản xuất, sinh hoạt và đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, thiếu thốn.

Qua 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XVIII giai đoạn (2011-2015), tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đã đạt được một số kết quả phấn khởi; các chỉ tiêu, mục tiêu đã đề ra đều đạt và vượt theo kế hoạch, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện cả về vật chất lẫn tinh thần, nhất là các đối tượng người có công với cách mạng, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng bảo trợ xã hội đã thay đổi rõ rệt và nâng lên một bước, góp phần đảm bảo an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

II. THỰC TRẠNG HỘ NGHÈO VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2011-2015

1. Thực trạng hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015

Theo kết quả điều tra hộ nghèo theo chuẩn nghèo tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015, cuối năm 2010, toàn tỉnh có 61.711 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 16,31% (toàn quốc là 14,20%). Toàn tỉnh có 03 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a, tỷ lệ hộ nghèo 61,29%, tương đương 13.525 hộ nghèo. Từ thực tế trên, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân

dân tỉnh đã có nhiều chủ trương giải pháp cụ thể hóa chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, xây dựng kế hoạch chương trình hành động, chỉ đạo các cấp các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Trong giai đoạn 2011-2015, đã triển khai thực hiện đồng bộ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định: Hỗ trợ các mô hình sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế để người nghèo có việc làm, nâng cao thu nhập, đã tác động sâu sắc tới nhiều mặt của đời sống xã hội. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động, được xem là giải pháp căn bản, quan trọng để giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội;

Các địa phương, đơn vị đã tích cực chủ động triển khai lồng ghép tốt các Chương trình, dự án như: Đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất cho các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn miền núi, các xã vùng bãi ngang, ven biển, các chương trình xây dựng nông thôn mới,... Người nghèo đã được hỗ trợ cải thiện một bước về điều kiện sống, được tiếp cận tốt hơn các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng để phát triển kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập; các nhu cầu xã hội thiết yếu của người nghèo cơ bản được đáp ứng như: Giáo dục, y tế, nhà ở, nước sinh hoạt, tiếp cận thông tin, trợ giúp pháp lý, xuất khẩu lao động...

Kết quả sau 5 năm tổ chức thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh: Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn toàn tỉnh giảm gần bằng với bình quân chung cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2010 là 16,31%, đến cuối năm 2015 giảm còn 6,25%, giảm 10,06%. Riêng 03 huyện nghèo cuối năm 2010 tỷ lệ hộ nghèo 61,29, đến cuối năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 36,95%.

2. Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo

2.1. Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo chung

2.1.1. Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo

Huy động các nguồn lực để hỗ trợ cho vay hơn 150.000 lượt hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh, sinh viên và nhân dân vùng khó khăn, với số vốn cho vay hơn 3.137.000 triệu đồng. Dư nợ đến cuối năm 2015 là 2.519.020 triệu đồng.

Thông qua nguồn vốn tín dụng ưu đãi nhiều hộ nghèo đã biết sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả trong sản xuất đã góp phần cải thiện đời sống, vươn lên thoát nghèo. Đã có 25.000 hộ thoát nghèo, 29.271 hộ đã chuyển biến được nhận thức và biết cách thức làm ăn. Tạo điều kiện cho hơn 44.324 lượt học sinh, sinh viên vay vốn để tiếp tục đi học ở các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Giúp hơn 16.273 lượt hộ gia đình tại các vùng khó khăn vay vốn mua sắm máy móc, công cụ phục vụ sản xuất kinh doanh, đánh bắt, chế biến hải sản và mở rộng cơ sở tiểu thủ công nghiệp thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.

2.1.2. Chương trình quốc gia về việc làm, xuất khẩu lao động, đào tạo nghề lao động nông thôn

Trong 5 năm đã phê duyệt cho vay 10.472 dự án, tạo việc làm cho hơn 14.798 lao động, đạt 74% kế hoạch. Hằng năm đã tư vấn việc làm, tư vấn nghề từ 24.000 đến 25.000 lượt người, giới thiệu việc làm cho 3.000 - 4.000 lao động; cung ứng cho các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh khoảng 5.000 - 7.000 lao động, qua đó, giải quyết việc làm tăng thu nhập cho nhân dân trong tỉnh.

Đã phổ biến, tuyên truyền, vận động người lao động tham gia xuất khẩu lao động. Qua 5 năm, có 1.853 lao động đi làm việc ở nước ngoài, trong đó Hàn Quốc 259 người, Nhật Bản 368 người, Malaixia 154 người, Đài Loan 17 người, Qatar 08 người, Lào 519 người, Campuchia 220 người, một số nước khác 308 người. Riêng lao động của 3 huyện nghèo có 167 người đi xuất khẩu lao động.

Đã hỗ trợ cho 110.916 lao động được học nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng; trong đó, từ Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn (theo Đề án 1956) là 17.891 người; giới thiệu từ 55 - 60% người lao động sau đào tạo nghề vào làm việc tại các Doanh nghiệp, tạo việc làm tại chỗ cho 15 - 20% lao động qua đào tạo nghề, góp phần giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp xuống còn 3,5%, thực hiện kịp thời chính sách ưu đãi, trợ cấp xã hội cho 5.989 người học nghề. Đến cuối năm 2015 tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nghề đạt 46,04%.

2.1.3. Chính sách hỗ trợ khám chữa bệnh cho người nghèo

Đã thực hiện cấp 627.533 thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo (đạt 100% chỉ tiêu đặt ra), đã có 1.359.263 lượt người nghèo được khám chữa bệnh miễn phí. Mạng lưới y tế từ huyện đến xã, phường, thị trấn, thôn, làng được củng cố, cơ sở vật chất trang thiết bị theo chuẩn quốc gia, hầu hết trạm y tế cấp xã đã có y, bác sỹ phục vụ khám chữa bệnh. Chính sách khám chữa bệnh bằng thẻ BHYT đã tác động có hiệu quả và thiết thực đến công tác chăm lo sức khỏe cho người nghèo.

2.1.4. Chính sách hỗ trợ giáo dục cho người nghèo

Đã thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho hơn 1 triệu lượt học sinh, sinh viên con hộ nghèo, dân tộc thiểu số, người dân sinh sống vùng đặc biệt khó khăn, hỗ trợ học bổng cho 21.000 lượt trẻ em, học sinh vùng dân tộc thiểu số, hỗ trợ tiền ăn trưa cho 102.125 học sinh mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi và hỗ trợ cho đội ngũ giáo viên vùng sâu vùng xa. Tổng kinh phí 669.533 triệu đồng.

Chính sách hỗ trợ về giáo dục đã góp phần giảm tỷ lệ bỏ học giữa chừng ở các bậc học phổ thông và tạo cơ hội cho học sinh, sinh viên con hộ nghèo, dân tộc thiểu số tiếp tục học tập, tiếp cận trình độ giáo dục ở bậc đại học, cao đẳng, giáo dục nghề, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát triển kinh tế - xã hội giảm nghèo bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2.1.5. Chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở

Trong 5 năm đã thực hiện hỗ trợ 2.964 nhà ở cho hộ nghèo, thông qua các Chương trình nhà ở phòng, tránh lụt bão theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg

của Thủ tướng Chính phủ, từ nguồn huy động “Quỹ vì người nghèo” và từ các nhà hảo tâm, doanh nghiệp thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phát động.

Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo đã được triển khai thực hiện đúng quy định, bản thân người nghèo cũng phải tự vận động, chủ động không ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng, có ý thức, trách nhiệm đóng góp nguồn lực bản thân vào chính ngôi nhà của mình. Chính sách hỗ trợ nhà ở tác động tích cực trực tiếp vào sự đổi thay cho một bộ phận hộ nghèo. Thông qua Chương trình, các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đã thật sự đi vào cuộc sống.

2.1.6. Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo

Đã tổ chức 252 đợt trợ giúp pháp lý lưu động tại các xã đặc biệt khó khăn, các xã thuộc huyện nghèo. Tổ chức 453 buổi sinh hoạt chuyên đề pháp luật với 19.773 lượt người tham dự, cấp, phát hơn 40.000 tờ gấp để tuyên truyền pháp luật liên quan đất đai, thừa kế, hôn nhân và gia đình. Kết hợp với các buổi sinh hoạt chuyên đề tổ chức tư vấn 2.870 vụ việc.... 100% các đối tượng và vụ việc đều được thực hiện tư vấn.

Chính sách trợ giúp pháp lý đã triển khai có hiệu quả góp phần nâng cao nhận thức pháp luật, hạn chế những vi phạm, chấp hành các chủ trương chính sách pháp luật của Đảng Nhà nước.

2.2. Kết quả thực hiện chính sách giảm nghèo đặc thù

2.2.1. Chương trình, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a trên địa bàn các huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh và An Lão

Trong 5 năm qua, từ nguồn hỗ trợ của Trung ương, đối ứng của địa phương và lồng ghép các chương trình dự án khác đã tác động đến sự phát triển kinh tế-xã hội của các huyện nghèo. Đã có 117 công trình được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng, trong đó tập trung chủ yếu là những công trình về giao thông, thủy lợi, điện, trường học, bệnh viện, chợ, trạm y tế, hệ thống công trình nước sinh hoạt tập trung, phân tán, các trung tâm tổng hợp nông, lâm, ngư, đài phát thanh, trung tâm cụm xã, cụm công nghiệp, làng nghề... Các công trình được đầu tư đã phát huy tác dụng, tạo thuận lợi trong sinh hoạt và sản xuất của người dân, kết nối giao thương giữa các vùng.

Bên cạnh đó, nguồn kinh phí sự nghiệp đã hỗ trợ trực tiếp cho người dân trên địa bàn, thông qua các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm tăng thu nhập; chính sách giáo dục đào tạo, dạy nghề nâng cao dân trí; chính sách tăng cường cán bộ, tri thức tại xã nghèo, huyện nghèo. Đã thực hiện giao khoán với diện tích 60.584,86 ha, hỗ trợ cho hộ nghèo 87.615 kg lương thực nhận giao khoán trong thời gian chưa tự túc được lương thực; quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp cho 23 xã; đã hỗ trợ 100.000 kg giống lúa lai, ngô lai, 10.000 giống trâu, bò, dê và hàng trăm ngàn giống gia cầm, thủy sản. Qua đó

giúp cho địa phương chuyển đổi giống cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao theo hướng thâm canh, phân bổ lại vùng sản xuất nông nghiệp cho phù hợp với điều kiện canh tác, sản xuất của địa phương; thực hiện đào tạo nghề lao động nông thôn cho gần 3.000 lao động, 75% có việc làm sau đào tạo, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo huyện Vân Canh đạt 30,7%, huyện Vĩnh Thạnh đạt 32%, huyện An Lão đạt 36,19%; tăng cường 9 cán bộ, 7 tri thức trẻ theo Quyết định số 70/2009/QĐ-TTg, tuyển chọn 20 tri thức trẻ ưu tú có trình độ đại học về làm Phó Chủ tịch UBND xã của huyện nghèo đã góp phần đem tri thức, khoa học kỹ thuật vào giải quyết những công việc của địa phương, từ đó nâng cao dân hiệu lực, hiệu quả của bộ máy lãnh đạo, quản lý ở địa phương.

Chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đã làm thay đổi rõ rệt bộ mặt nông thôn ở các huyện nghèo, kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, năng suất lao động đã được nâng cao, giải quyết được các vấn đề xã hội, các chỉ tiêu, mục tiêu đề ra đều đạt và vượt, như: tốc độ tăng trưởng bình quân huyện Vân Canh tăng 6,8%, huyện Vĩnh Thạnh 13,8%, huyện An Lão 14,06%; cơ cấu kinh tế chuyển dịch hướng tích cực tỷ trọng nông - lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp-xây dựng thương mại - dịch vụ, trong đó: Huyện Vân Canh 84,77%-6,28%-8,95%; huyện Vĩnh Thạnh 51,1%-3,5%-45,4%; huyện An Lão 56,1%-13,5%-30,4%; thu nhập bình quân/người/năm huyện Vân Canh 15,41 triệu đồng; huyện Vĩnh Thạnh 18,346 triệu đồng; huyện An Lão 22,3 triệu đồng; các chỉ tiêu về sử dụng điện, chỉ tiêu về nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt từ 95% đến 100%, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân từ 4%-5%/năm.

2.2.2. Dự án hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK) vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

Qua 5 năm, đã có 224 công trình đã được đầu tư xây dựng: 132 công trình giao thông nông thôn; 39 công trình kênh mương, tràn thoát lũ; 17 công trình trường học (trường mẫu giáo); 3 trạm y tế; 8 công trình bờ bao, kè chống xói lở; 8 chợ cá; 17 công trình Trung tâm văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng. Tổng kinh phí thực hiện 164.173 triệu đồng, đã có 1.044.150 lượt người dân hưởng lợi từ các công trình được đầu tư mang lại.

Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng đất ven biển và hải đảo, từng bước nâng cao và ổn định đời sống, góp phần thực hiện thành công Chương trình mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn và giữ vững an ninh quốc phòng vùng ven biển.

2.2.3. Kết quả thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án giảm nghèo

- Chương trình phát triển kinh tế-xã hội các xã ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (gọi tắt là Chương trình 135 giai đoạn III): Đã thực hiện xây dựng 400 công trình phục vụ dân sinh và sản xuất, duy tu, bảo dưỡng 100 công trình; hỗ trợ giống lúa, ngô lai, các loại cây trồng, vật nuôi: trâu, bò, dê, heo, hỗ trợ máy móc công cụ; tổ chức 68 lớp học với 673 học viên là cán bộ

huyện, lãnh đạo xã, thôn và 5.327 người dân tham gia, với nội dung chủ yếu giúp cho cấp bộ quản lý các cấp nắm vững kiến thức về quản lý, giám sát chất lượng công trình trên địa bàn.

- Hỗ trợ đất ở, nước sinh hoạt và chuyển đổi nghề theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ (Chương trình 134 cũ): Đã thực hiện 10 công trình nước sinh hoạt tập trung; nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới 34 công trình hệ thống nước sinh hoạt tập trung; hỗ trợ 179 máy móc công cụ, 1.554 hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt phân tán; 100 ha trồng rừng; 15,5 ha khai hoang tạo diện tích đất trồng cây lương thực.

- Dự án định canh định cư, di dân quy hoạch bố trí lại dân cư: Hỗ trợ đầu tư phát triển dự án định canh, định cư tập trung cho các thôn, làng đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi ở 5 huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân và Tây Sơn; hỗ trợ sự nghiệp cho các dự án định canh, định cư xen ghép và tập trung cho 303 hộ, 1.368 khẩu.

3. Nguồn lực triển khai thực hiện Chương trình

Bằng các giải pháp đồng bộ, tích cực trong huy động, lồng ghép, bố trí nguồn lực thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn lực các doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế, các nhà hảo tâm với nhiều mô hình rõ nét như Mô hình Ngân hàng bò, hỗ trợ nhà ở, quà tết cho người nghèo... với kinh phí hỗ trợ hàng trăm tỷ đồng. Giai đoạn 2011- 2015, nguồn vốn bố trí để thực hiện các chính sách Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 7.619.023,2 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương:	1.402.407,7 triệu đồng.
- Nguồn tín dụng ưu đãi:	2.519.020 triệu đồng.
- Ngân sách tỉnh:	633.645 triệu đồng.
- Quỹ xóa đói giảm nghèo:	8.000 triệu đồng.
- Huy động cộng đồng:	151.861,5 triệu đồng.
- Nguồn lồng ghép khác:	2.904.089 triệu đồng.

4. Đánh giá chung

Trong giai đoạn 2011-2015, những thành tựu về xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn Bình Định đã đạt được kết quả đáng ghi nhận và được đánh giá cao, góp phần đảm bảo phát triển ổn định và bền vững, giúp nhân dân có việc làm, nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống, thoát nghèo, vươn lên khá giả. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn có nhiều thay đổi, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt, thể hiện:

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân mỗi năm 2%, riêng các huyện nghèo giảm 4,87% vượt Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; hộ nghèo, hộ cận nghèo đã tiếp cận đầy đủ nguồn vốn vay và sử dụng vốn đúng mục đích;

- 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo mới thoát nghèo, hộ cận nghèo ở các huyện nghèo và người dân sinh sống tại các xã đặc biệt khó khăn cũng được cấp thẻ bảo hiểm y tế;

- 100% hộ nghèo có nhà ở đơn sơ, tạm bợ, dột nát được hỗ trợ làm nhà ở thông qua các nguồn huy động, nguồn vốn vay hỗ trợ xây dựng nhà ở;

- Học sinh con hộ nghèo, hộ người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số đã được hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập;

- 100% các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đã được hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nhu cầu thiết yếu và sản xuất;

- Hằng năm tổ chức tập huấn cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp;

- Thu nhập bình quân đầu người chung toàn tỉnh tính đến năm 2015 đạt 40,1 triệu đồng/người/năm. Riêng thu nhập của người dân trên địa bàn các huyện nghèo, xã, thôn đặc biệt khó khăn tăng trên 15 triệu đồng/người/năm đến 22 triệu đồng/người/năm đạt vượt kế hoạch đề ra (đề án 8 triệu đồng-10 triệu đồng).

- Các chính sách hỗ trợ về sinh kế: Đã đảm bảo cung cấp đủ vốn, với mức hỗ trợ lãi suất ưu đãi cho hộ nghèo và hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo có nhu cầu vay để phát triển sản xuất; đã thực hiện chính sách về hỗ trợ dạy nghề miễn phí gắn với tạo việc làm cho người nghèo dựa trên nhu cầu thị trường và khả năng của từng người nghèo, cận nghèo mà có các phương pháp đào tạo cho phù hợp. Bên cạnh đó thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ kinh phí cho người nghèo trong quá trình đào tạo nghề để người nghèo an tâm trong quá trình học tập... đến cuối năm 2015 tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, bồi dưỡng nghề đạt 46,04% (Nghị quyết 55%).

- Các chính sách hỗ trợ cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội: Đã được thực hiện có hiệu quả trong thời gian qua, chính sách hỗ trợ về giáo dục, y tế thật sự đã tạo sự yên tâm rất lớn cho hộ nghèo và con em của họ trong việc đến trường và khám chữa bệnh khi ốm đau, bệnh tật. Hầu hết người dân (trong đó có hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào DTTS) ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn được hỗ trợ thẻ BHYT, nâng tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân trên địa bàn tỉnh đạt 77,1%. Việc hỗ trợ gạo, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc hộ nghèo, đồng bào DTTS, hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi vùng đặc biệt khó khăn thật sự đã mang lại ý nghĩa thiết thực, giảm bớt những khó khăn, cung cấp thêm dinh dưỡng cho những hộ gia đình nghèo, đồng bào DTTS ở vùng sâu, vùng xa thu hẹp về thụ hưởng giữa các vùng trên địa bàn. Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo trong giai đoạn 2011-2015 cơ bản đã được đảm bảo, không còn hộ nghèo ở nhà tạm. Năm 2015 số hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 93,4%. Chính sách trợ giúp pháp lý đã được triển khai sâu rộng tập trung ưu tiên ở các xã ở huyện nghèo, các xã, thôn đặc biệt khó khăn Chương trình 135, xã bãi ngang, ven biển và hải đảo đã góp

phần nâng cao nhận thức chính sách, pháp luật, nâng cao niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước.

- Chính sách hỗ trợ đặc thù: Đã thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ cho địa bàn đặc biệt khó khăn qua việc thực hiện lồng ghép các chính sách, dự án giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a; các chính sách hỗ trợ cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo... Hiệu quả của các chương đã đem lại sự thay đổi to lớn cho bộ mặt nông thôn vùng nghèo, xã nghèo. Hệ thống kết cấu hạ tầng điện, đường, trường, trạm, thủy lợi... đã được hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và đời sống của người dân. Đã thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển rừng, hỗ trợ sản xuất tăng thu nhập... thông qua các chính sách hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp, đã tạo sự chuyển biến trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, kinh tế nông thôn, đời sống nhân dân cả về tinh thần và vật chất đã được cải thiện, thu nhập người dân, hộ nghèo trên địa bàn đã được tăng lên đạt và vượt chỉ tiêu đề ra.

- Hệ thống chính trị ở cơ sở đã được củng cố và tăng cường thông qua các chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã của huyện nghèo và Dự án thí điểm tuyển chọn 600 tri thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch UBND xã thuộc các huyện nghèo 30a đã giúp cho cấp ủy, chính quyền cấp xã trong chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Bên cạnh đó, đây còn là nguồn cán bộ để bổ sung vào lực lượng lãnh đạo quản lý trong tương lai.

Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững: Tỷ lệ giảm hộ nghèo chậm; mức sống của hộ nghèo và hộ cận nghèo khác biệt không đáng kể nên nguy cơ tái nghèo cao; đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn, nhất là đối với các huyện nghèo, xã, thôn đặc biệt khó khăn.

Nguyên nhân chủ yếu:

- Về khách quan: Là một tỉnh còn nhiều khó khăn, nguồn thu ngân sách không đủ bù chi cho đầu tư phát triển, lực lượng lao động phần đông là lao động nông nghiệp, lao động công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng thấp, điều kiện tự nhiên của tỉnh không thuận lợi, nắng hạn, lũ lụt, thiên tai, dịch bệnh xảy ra thường xuyên. Khủng hoảng kinh tế trong giai đoạn vừa qua đã ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển kinh tế của tỉnh, hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất chưa cao, quy mô sản xuất vẫn còn hạn chế. Ngoài ra một số Tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước được phân công hỗ trợ cho các huyện nghèo đến nay gần như không còn hỗ trợ. Xã hội hóa trong xóa đói giảm nghèo chưa được thể hiện sâu rộng ở các tầng lớp nhân dân. Việc huy động các nguồn lực cho chương trình nhất là nguồn lực tại chỗ còn hạn chế, các hội đoàn thể nhất là cấp cơ sở chưa tập trung đúng mức cho Chương trình.

- Về chủ quan:

+ Nhận thức và trách nhiệm đối với công tác giảm nghèo nhanh và bền vững của cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể của các xã ĐBKK, xã có đông hộ

đồng bào DTTS sinh sống chưa sâu sắc, toàn diện; công tác phối hợp chỉ đạo điều hành chưa nhất quán, còn lúng túng. Bản thân các hộ nghèo chưa nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

+ Công tác phối hợp giữa các sở, ngành trong việc tham mưu cho UBND tỉnh cũng như việc phối hợp của các phòng chức năng cho UBND cấp huyện về chương trình mục tiêu giảm nghèo chưa tích cực, thiếu đồng bộ dẫn đến hoạt động chỉ đạo điều hành chậm trễ, chưa kịp thời, cá biệt có trường hợp đơn vị đầu mỗi dự án của Chương trình ở cấp huyện vẫn chưa nắm được các hoạt động của dự án, nên khi tổng hợp báo cáo còn lúng túng, chưa kịp thời; hoạt động đánh giá, sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm, nhân điển hình, mô hình tiên tiến chưa được quan tâm đúng mức.

III. KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO THEO CHUẨN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2016 -2020

Thực hiện Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 15/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng thể “Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 về ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

. Kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo vào cuối năm 2015 theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020:

* Hộ nghèo, hộ cận nghèo chung

- Hộ nghèo có 55.011 hộ, với 170.055 khẩu, chiếm tỷ lệ 13,35%.

- Hộ cận nghèo có 28.052 hộ, với 103.962 khẩu, chiếm tỷ lệ 6,81%.

* Hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn 3 huyện nghèo

- Hộ nghèo có 16.085 hộ, với 57.413 khẩu, chiếm tỷ lệ 62,54%.

- Hộ cận nghèo có 4.527 hộ, nhân khẩu 17.653, chiếm tỷ lệ 17,60%.

Qua những số liệu trên cho thấy tình hình đời sống của người dân khu vực nông thôn đặc biệt là người nghèo còn rất khó khăn, số hộ nghèo có thu nhập dưới mức chuẩn nghèo còn cao, mức độ tiếp cận với các dịch vụ như nước sạch, vệ sinh môi trường, nhà ở, thiết bị thông tin đã đáp ứng một phần tuy nhiên chưa bền vững. Cơ cấu kinh tế chủ yếu là kinh tế nông nghiệp, nên vấn đề giải quyết việc làm gắn với nâng cao thu nhập cho người lao động gặp nhiều khó khăn.

Phần thứ hai
MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. SỰ CẦN THIẾT

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo là một chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư.

Trong những năm qua, Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững luôn được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh quan tâm chỉ đạo, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các cấp, các ngành, địa phương và người dân tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, dự án hỗ trợ giảm nghèo bền vững trên địa bàn. Những kết quả đạt được đã góp phần nâng cao đời sống cả về vật chất và tinh thần, thu nhập của người dân, hộ nghèo, hộ cận nghèo đã tăng lên; kết cấu hạ tầng vùng nghèo, xã nghèo ngày càng hoàn thiện, cơ bản đã tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và đời sống của người dân; đất và diện tích lúa nước đã được tưới tiêu đảm bảo 2 vụ/năm; các khu dân cư, thôn, làng đã có điện lưới quốc gia để phục vụ các nhu cầu thiết yếu, các điểm trường học được xây dựng khang trang, sạch đẹp tạo điều kiện thuận lợi cho con em đến trường. Bên cạnh đó, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: Tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao, việc giảm nghèo của hộ nghèo chưa bền vững, hộ nghèo chưa thật sự mạnh dạn, cố gắng đầu tư phát triển sản xuất để giảm nghèo bền vững.

Ngoài các nguyên nhân khách quan về vị trí, địa lý, điều kiện canh tác, đất và khí hậu không thuận lợi đã ảnh hưởng đến kết quả thực hiện Chương trình, vẫn còn nguyên nhân chủ quan như: Nhận thức và trách nhiệm đối với công tác giảm nghèo bền vững của cấp uỷ Đảng, chính quyền, đoàn thể của các xã ĐBKK, xã có đông hộ đồng bào DTTS sinh sống chưa sâu sắc, toàn diện; công tác phối hợp chỉ đạo điều hành chưa nhất quán, còn lúng túng; công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đã thực hiện nhưng chưa được thường xuyên, liên tục.

Tiếp tục phát huy những tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, tranh thủ nguồn lực hỗ trợ của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương xây dựng Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020, với những nội dung chủ yếu gồm:

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng

thu nhập của người dân đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tại các địa bàn nghèo tiếp cận một cách tốt nhất đến các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin; tăng cường các nguồn lực hỗ trợ đầu tư, nâng cao chất lượng các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống cho người dân ở vùng nghèo, xã nghèo, hoàn thiện kết cấu hạ tầng theo hướng nông thôn mới.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu:

- Đến năm 2020, giảm tỷ lệ hộ nghèo chung trên địa bàn tỉnh xuống còn dưới 6%, bình quân mỗi năm giảm từ 1,5%-2%/năm. Riêng các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn giảm 5%/năm (chuẩn nghèo áp dụng giai đoạn 2016-2020) theo chỉ tiêu giảm hộ nghèo từng năm trong giai đoạn 2016-2020;

- Cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo cả tỉnh cuối năm 2020 tăng lên 1,5 lần so với cuối năm 2015; các huyện nghèo, xã nghèo, thôn đặc biệt khó khăn, hộ nghèo dân tộc thiểu số tăng gấp 2 lần;

- Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống của người nghèo và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; chính sách phát triển sản xuất, đất sản xuất; chính sách tín dụng ưu đãi; chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế; giáo dục và đào tạo; nhà ở; nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin...;

- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là hạ tầng thiết yếu như giao thông, trường học, trạm y tế, thủy lợi nhỏ, nước sinh hoạt; tạo điều kiện để người dân tham gia thực hiện các hoạt động của Chương trình để tăng thu nhập thông qua tạo việc làm công nhằm phát huy hiệu quả các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư, góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, cải thiện tiếp cận thị trường.

2.2. Chỉ tiêu:

- Phân đầu 30% số xã (từ 5 đến 6 xã) đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn; 20%-30% số xã (từ 5 đến 8 xã), thôn (từ 9-14 thôn) đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và dân sinh phù hợp quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất, đảm bảo phục vụ có hiệu quả đời sống và phát triển sản xuất của người dân:

+ 100% đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm;

+ 70% đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm;

+ 100% xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế;

+ 100% xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân; 80% số xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới;

+ 99% hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh;

+ Tỷ lệ gieo trồng cây hằng năm được tưới 92,1%, trong đó tưới bằng thủy lợi kiên cố đạt 87% .

- Thu nhập của hộ nghèo tham gia mô hình giảm nghèo tăng 20-25%/năm; bình quân mỗi năm có 15% hộ tham gia mô hình thoát nghèo, thoát cận nghèo.

- Tuyển sinh đào tạo, bồi dưỡng nghề cho 15.000 người lao động nông thôn (Đề án 1956), lao động qua đào tạo, bồi dưỡng nghề đạt 56%; hỗ trợ đào tạo nghề và giáo dục định hướng cho 1.000 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số, trong đó khoảng 50% lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trường thôn, khu vực được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng.

- 100% cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động; 50% các xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời; có 5 huyện và khoảng 28 xã được trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động.

- 90% các hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua các hình thức báo chí, các xuất bản phẩm và các sản phẩm truyền thông khác; Hỗ trợ phương tiện nghe - xem cho khoảng 100 hộ nghèo sống tại đảo xa bờ; hộ nghèo sống tại các xã đặc biệt khó khăn.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Phạm vi thực hiện

Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 được thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định, các địa phương lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo cho đối tượng nghèo trên địa bàn; ưu tiên nguồn lực đầu tư cho huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi.

2. Đối tượng

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên địa bàn tỉnh; ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số, phụ nữ thuộc hộ nghèo;

- Người dân và cộng đồng trên địa bàn các huyện nghèo, xã nghèo;

- Huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền;

- Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

3. Thời gian thực hiện: Từ năm 2016 đến năm 2020.

IV. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Nhóm các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung

1.1. Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo

Thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ nghèo mới thoát nghèo, thoát cận nghèo; tiếp tục thực hiện cho vay ưu đãi đối với học sinh, sinh viên con gia đình hộ cận nghèo.

Áp dụng linh hoạt phương thức cho vay, chủ yếu là ủy thác từng phần cho các tổ chức chính trị xã hội trên cơ sở hình thành các nhóm tín dụng-tiết kiệm của các tổ chức (như phụ nữ, nông dân, thanh niên...). Gắn vay vốn tạo việc làm tại chỗ với dạy nghề, hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, khuyến công và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất.

1.2. Chính sách hỗ trợ dạy nghề miễn phí cho người nghèo gắn với giải quyết việc làm

Tiếp tục mở rộng quy mô và đa dạng hoá các loại hình đào tạo, gắn đào tạo với sử dụng lao động. Chú trọng tới công tác tuyển sinh đào tạo trình độ cao đẳng nghề, trình độ trung cấp nghề để nâng tỷ lệ đào tạo trình độ cao đẳng nghề, trình độ trung cấp nghề trong tổng quy mô đào tạo nói chung. Từng bước chuyển đào tạo từ hướng cung sang hướng cầu của thị trường lao động, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu lao động có tay nghề cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định cho người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

1.3. Chính sách hỗ trợ về y tế

Thực hiện cấp thẻ BHYT kịp thời cho hộ nghèo, hộ cận nghèo mới thoát nghèo, hộ cận nghèo đang sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, đồng bào DTTS, nhân dân sinh sống tại các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo.

Huy động nguồn kinh phí từ các tổ chức cá nhân hỗ trợ cho phần kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo còn lại, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình góp phần thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân.

Nâng cấp cơ sở y tế (cơ sở vật chất và nguồn nhân lực) nhằm đảm bảo cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản, đáp ứng yêu cầu thiết yếu cho người dân ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa, tiền đi lại và đồng chi trả cho hộ nghèo, đồng bào DTTS trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế.

1.4. Chính sách hỗ trợ về giáo dục và đào tạo

Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ; chính hỗ trợ học bổng cho học sinh hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 39/NQ-TW; chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên học cao đẳng và trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính năng động, chủ động, sáng tạo của người học. Thực hiện chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên tại các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc và miền núi để yên tâm công tác gắn bó với cơ sở.

1.5. Chính sách hỗ trợ về nhà ở

Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ nhằm đảm bảo hộ nghèo có nhà ở an toàn, ổn định, vận động gia đình, dòng họ và cộng đồng hỗ trợ cho hộ nghèo xây dựng nhà ở; đề xuất với Chính phủ, Bộ Xây dựng xem xét, tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo vùng ngập lụt xây dựng nhà ở theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014.

1.6. Chính sách hỗ trợ người nghèo tiếp cận dịch vụ trợ giúp pháp lý

Thực hiện có hiệu quả chính sách trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo hiểu biết quyền, nghĩa vụ của mình, chủ động tiếp cận các chính sách trợ giúp của Nhà nước, vươn lên thoát nghèo. Ưu tiên và tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, thôn, bản đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường năng lực cho các tổ chức thực hiện trợ giúp Pháp lý, người thực hiện trợ giúp Pháp lý, Tư pháp xã, Tổ hòa giải, câu lạc bộ trợ giúp Pháp lý cấp xã.

2. Nhóm chính sách giảm nghèo đặc thù

2.1. Dự án 1: Chương trình 30a

- Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo

+ Mục tiêu: Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất và dân sinh ở các huyện nghèo.

+ Đối tượng: Các huyện nghèo theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP.

+ Nội dung hỗ trợ:

. Đường giao thông từ huyện đến trung tâm các xã và hệ thống giao thông trên địa bàn xã;

. Các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa trên địa bàn xã gồm trạm chuyển tiếp phát thanh xã, nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, khu thể thao xã, thôn, làng;

. Các công trình y tế đạt chuẩn;

. Các công trình giáo dục đạt chuẩn;

. Các công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân;

. Cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi;

. Các loại công trình hạ tầng khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật, ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi;

. Duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng cơ sở trên địa bàn các huyện nghèo.

- Tiểu dự án 2. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

+ Mục tiêu: Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

+ Đối tượng: Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

+ Nội dung hỗ trợ:

. Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh;

. Các công trình đảm bảo cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất;

. Các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa thể thao;

. Trạm y tế đạt chuẩn;

. Trường, lớp học đạt chuẩn;

. Bến cá, bờ bao chống triều cường, kè, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp nước biển cho nuôi trồng thủy sản hoặc làm muối;

. Công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân;

. Các loại công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của

Chương trình và quy định của pháp luật, ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi;

. Duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng cơ sở trên địa bàn.

- Tiêu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

+ Mục tiêu:

. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với quy hoạch sản xuất, thích ứng với biến đổi khí hậu; góp phần tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho người dân trên địa bàn;

. Hỗ trợ đa dạng các hình thức sinh kế phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa bàn;

. Nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả; tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực, thị trường.

+ Đối tượng:

. Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

. Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn;

. Tổ chức và cá nhân có liên quan;

. Tạo điều kiện để người lao động là người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về,... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

+ Nội dung hỗ trợ:

. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:

Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp: Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y...; Hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất;

Hỗ trợ tạo đất sản xuất gồm: khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang;

Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: nhà xưởng; máy móc thiết bị; vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm;

Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm;

Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

. Nhân rộng mô hình giảm nghèo:

Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp, mô hình giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng; ưu tiên nhân rộng các mô hình giảm nghèo liên quan đến sinh kế phù hợp với từng vùng, nhóm dân cư;

Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn, làng để tăng thu nhập cho người dân; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tiêu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài

+ Mục tiêu: Tăng số lượng, nâng cao chất lượng lao động tham gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài tại các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo bền vững.

+ Đối tượng: Lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động cư trú dài hạn trên địa bàn các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; ưu tiên đối tượng lao động là thanh niên chưa có việc làm, đặc biệt là thanh niên thuộc hộ dân tộc thiểu số nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

+ Nội dung hỗ trợ:

. Hỗ trợ học nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền ở trong thời gian tham gia đào tạo; hỗ trợ tiền đi lại, cung cấp đồ dùng cá nhân thiết yếu; hỗ trợ chi phí khám sức khỏe; làm hộ chiếu, Visa và lý lịch tư pháp để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

. Nâng cao năng lực cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở; hỗ trợ hoạt động tư vấn người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

. Tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước tại cơ sở.

2.2. Dự án 2: Chương trình 135

- Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, các thôn đặc biệt khó khăn

+ Mục tiêu: Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn; các thôn đặc biệt khó khăn.

+ Đối tượng: các xã đặc biệt khó khăn; các thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

+ Nội dung hỗ trợ:

. Các công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh;

. Các công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, làng;

. Trạm chuyển tiếp phát thanh xã; nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng;

. Trạm y tế xã đạt chuẩn;

. Các công trình trường, lớp học đạt chuẩn;

. Cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi nhỏ;

. Các công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân;

. Các loại công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật; ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi.

. Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn.

- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, các thôn đặc biệt khó khăn

+ Mục tiêu:

. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với quy hoạch sản xuất; khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương; góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu; góp phần tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho người dân trên địa bàn;

. Hỗ trợ đa dạng các hình thức sinh kế phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa bàn;

. Nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả; tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực, thị trường.

+ Đối tượng:

. Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

. Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn;

. Tổ chức và cá nhân có liên quan;

. Tạo điều kiện để người lao động là người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về,... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

+ Nội dung hỗ trợ:

. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:

Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân

bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo ao nuôi thủy sản...;

Hỗ trợ tạo đất sản xuất gồm: cải tạo đất sản xuất, tạo ruộng bậc thang;

Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: nhà xưởng; máy móc thiết bị; vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm;

Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

. Nhân rộng mô hình giảm nghèo:

Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng; ưu tiên nhân rộng các mô hình giảm nghèo liên quan đến sinh kế phù hợp với từng vùng, nhóm dân cư;

Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn, làng để tăng thu nhập cho người dân; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn; thôn đặc biệt khó khăn.

+ Mục tiêu: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn; các thôn đặc biệt khó khăn.

+ Đối tượng: Cộng đồng, cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn; các thôn đặc biệt khó khăn.

. Đối với cộng đồng: Ban giám sát cộng đồng xã; cán bộ thôn; đại diện cộng đồng; lãnh đạo tổ, nhóm; cán bộ chi hội đoàn thể; cộng tác viên giảm nghèo; các tổ duy tu và bảo dưỡng công trình hạ tầng tại thôn, làng; người có uy tín trong cộng đồng và người dân; ưu tiên người dân tộc thiểu số và phụ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực.

. Đối với cán bộ cơ sở: tập trung nâng cao năng lực cán bộ xã và thôn về tổ chức thực hiện Chương trình, cán bộ khuyến nông/thú y cấp xã và thôn; ưu tiên cán bộ dân tộc thiểu số, cán bộ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực.

+ Nội dung hỗ trợ:

. Nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn; các thôn đặc biệt khó khăn về quy trình, kỹ năng tổ chức thực hiện Chương trình, các vấn đề liên quan khác trong giảm nghèo.

. Nâng cao năng lực cho cộng đồng các xã đặc biệt khó khăn; các thôn đặc biệt khó khăn để đảm bảo tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào các khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát cộng đồng với các hoạt động của Chương trình.

2.3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

- Mục tiêu:

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp gắn với tạo việc làm theo hướng sản xuất hàng hóa trên cơ sở quy hoạch sản xuất nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương; góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu; góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân trên địa bàn;

+ Hỗ trợ đa dạng các hình thức sinh kế phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa bàn;

+ Nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả; tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực, thị trường.

- Đối tượng:

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

+ Nhóm hộ, cộng đồng dân cư;

+ Tổ chức và cá nhân có liên quan;

+ Tạo điều kiện để người lao động là người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về,... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:

. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp: Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y;

. Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: nhà xưởng; máy móc thiết bị; vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm;

. Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm;

. Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo:

. Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng; ưu tiên nhân rộng các mô hình giảm nghèo liên quan đến sinh kế phù hợp với từng vùng, nhóm dân cư;

. Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu.

2.4. Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

- Mục tiêu:

+ Truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo nhằm khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

+ Xây dựng, củng cố hệ thống thông tin cơ sở; tăng cường nội dung thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của nhà nước và đáp ứng nhu cầu thông tin thiết yếu của xã hội; nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của người dân.

- Đối tượng:

+ Người dân, cộng đồng dân cư;

+ Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Truyền thông về giảm nghèo:

. Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông về công tác giảm nghèo;

. Xây dựng, phát triển mạng lưới cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo từ tỉnh đến cơ sở;

. Tổ chức các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo định kỳ ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở;

. Tổ chức các hoạt động truyền thông giảm nghèo theo hình thức sân khấu hóa để thúc đẩy giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm giữa các thôn, xã, huyện thực hiện Chương trình;

. Phát triển, tăng cường hoạt động Trang thông tin điện tử về giảm nghèo.

+ Giảm nghèo về thông tin:

. Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông tại cơ sở; ưu tiên cho cán bộ cấp xã và thôn;

. Hỗ trợ sản xuất, biên tập, phát sóng, phát hành, truyền tải, lưu trữ, quảng bá, phục vụ người đọc các sản phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí, các chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, xuất bản phẩm và các sản phẩm thông tin khác để phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phổ biến các kinh nghiệm, gương điển hình và các thông tin thiết yếu khác;

. Hỗ trợ phương tiện nghe, xem cho các hộ nghèo sống tại các đảo xa bờ; hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn;

. Trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động tại huyện, xã;

. Xây dựng các điểm tuyên truyền, cổ động cố định ngoài trời;

. Xây dựng nội dung chương trình cổ động cho các đội thông tin cơ sở;

. Hỗ trợ thiết lập cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương.

2.5. Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

- Mục tiêu:

+ Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở các cấp.

+ Thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình.

- Đối tượng:

+ Đối với hoạt động nâng cao năng lực: Cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp (cán bộ thôn, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín), ưu tiên nâng cao năng lực cho cán bộ nữ;

+ Đối với công tác giám sát đánh giá: Cơ quan quản lý Chương trình, cơ quan chủ trì các dự án, chính sách và các cán bộ được phân công tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá;

+ Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo;

+ Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh; tổ chức hội thảo, hội nghị về giảm nghèo;

+ Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo định kỳ, hàng năm hoặc đột xuất (khi cần thiết);

+ Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm; tổ chức điều tra, đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ ở các cấp;

+ Chuyên giao hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý dữ liệu giảm nghèo ở các cấp.

V. TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình: **6.813.745,2** triệu đồng, phân theo các nguồn:

- Nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ giảm nghèo bền vững: 1.099.917,7 triệu đồng (đầu tư cơ sở hạ tầng: 781.242 triệu đồng; hỗ trợ sự nghiệp: 318.675,7 triệu đồng);

- Ngân sách tỉnh: 174.916,5 triệu đồng (đầu tư cơ sở hạ tầng: 117.186,3 triệu đồng, hỗ trợ sự nghiệp: 47.730,2 triệu đồng, Quỹ xóa đói giảm nghèo: 10.000 triệu đồng);

- Nguồn vốn tín dụng ưu đãi: 3.957.552 triệu đồng;

- Huy động cộng đồng: 108.495 triệu đồng;

- Lòng ghép chính sách, dự án khác: 1.472.864 triệu đồng.

· (Có Danh mục phân bổ cụ thể kèm theo được quy định cho từng năm, giai đoạn và từng nội dung cụ thể).

VI. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về công tác giảm nghèo

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho chính quyền các cấp, nhân dân ở cơ sở về chính sách giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2016-2020 để qua đó cùng nhau xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo và hộ nghèo, hộ cận nghèo ở các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội, người có công, đồng bào dân tộc thiểu số và hộ thiếu hụt đa chiều để từ đó có chính sách hỗ trợ cho phù hợp theo nhu cầu của hộ; động viên bản thân hộ nghèo phấn đấu vươn lên thoát nghèo, không ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Có chính sách khen thưởng, hỗ trợ kịp thời những hộ nghèo, hộ cận nghèo đăng ký thoát nghèo, thoát cận nghèo; duy trì thành quả thoát nghèo, hạn chế tái nghèo, phát sinh nghèo.

- Xây dựng các chuyên mục phóng sự, tin, bài trên Đài phát thanh và Truyền hình về công tác giảm nghèo để giới thiệu, tuyên truyền các mô hình hay, cách giảm nghèo hiệu quả, nhân rộng các mô hình giảm nghèo. Đa dạng nhiều loại hình tuyên truyền, trong đó có sân khấu hóa, đối thoại chính sách để người nghèo nắm bắt các chủ trương, chính sách giảm nghèo của Đảng, Nhà nước từ đó chủ động lựa chọn cách làm ăn, phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện của bản thân thoát nghèo bền vững.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp

- Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước nhằm huy động nguồn lực của Nhà nước, của xã hội và của người dân để khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng địa phương. Vì vậy, để các chính sách hỗ trợ giảm nghèo bền vững thật sự đi vào đời sống của nhân dân, người nghèo phải tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, sự tham gia giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong thực hiện công tác giảm nghèo xem đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, là việc làm thường xuyên của cả hệ thống chính trị. Hàng năm, cấp ủy, chính quyền cấp huyện, cấp xã đăng ký phần đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo, đưa tiêu chí giảm tỷ lệ hộ nghèo vào đánh giá kết quả thi đua đối với cấp ủy, chính quyền địa phương.

- Tăng cường vai trò chủ động của cấp xã, cộng đồng thôn trong việc đề xuất lựa chọn loại hình sản xuất, nhu cầu cây, con, giống, công trình phù hợp với điều kiện canh tác, sản xuất và nhu cầu của cộng đồng; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở để người dân tham gia thi công, quản lý, giám sát đầu tư, khai thác, sử dụng các công trình cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ và các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất.

3. Cơ chế thực hiện

- Áp dụng cơ chế đặc thù rút gọn đối với một số dự án đầu tư có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, Nhà nước chỉ hỗ trợ đầu tư một phần kinh phí, phần còn lại do nhân dân đóng góp, có sự tham gia giám sát của nhân dân.

- Thực hiện cơ chế hỗ trợ trọn gói về tài chính, phân cấp, trao quyền cho địa phương, cơ sở, tăng cường sự tham gia của người dân trong suốt quá trình xây dựng và thực hiện chương trình. Đối với các công trình hạ tầng cấp huyện, xã thực hiện cơ chế tạo việc làm công cho người nghèo và người dân trên địa bàn; công trình hạ tầng cấp thôn thực hiện cơ chế giao cho cộng đồng làm chủ đầu tư.

- Mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân về các hoạt động của Chương trình từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch; triển khai, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện. Bảo đảm tính công khai, minh bạch và tính trách nhiệm trong suốt quá trình thực hiện chương trình.

- Thực hiện cơ chế hỗ trợ tạo sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo thông qua dự án (kế hoạch) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dựa trên quy hoạch sản xuất của địa phương; hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tự nguyện đăng ký tham gia dự án thông qua nhóm hộ, cộng đồng; nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, vốn vay ngân hàng chính sách xã hội, nguồn vốn lồng ghép thực hiện các chính sách, nguồn vốn đối ứng của hộ gia đình; thu hồi, luân chuyển một phần chi phí hỗ trợ hoặc vật nuôi (từ nguồn vốn ngân sách nhà nước) phù hợp với từng dự án và điều kiện cụ thể của từng đối tượng được hỗ trợ, nhằm nhân rộng dự án cho nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo khác được tham gia.

4. Thực hiện các chính sách hỗ trợ về sinh kế tăng thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho hộ nghèo

- Huy động được nhiều nguồn vốn vay với lãi suất ưu đãi để hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo tiếp cận được thuận lợi, từ đó làm đòn bẩy, tạo đà cho đối tượng sản xuất, kinh doanh vươn lên thoát nghèo, thoát cận nghèo và làm giàu; tổ chức, sắp xếp lại các trung tâm, cơ sở đào tạo nghề, đầu tư cơ sở vật chất, đổi mới chương trình, giáo trình và định hướng dạy nghề theo nhu cầu xã hội; sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách dạy nghề, ưu tiên hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo ở địa bàn đặc biệt khó khăn, nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Đẩy mạnh các hoạt động xuất khẩu lao động thông qua việc tổ chức các Phiên giao dịch việc làm vừa và nhỏ, làm tốt công tác giáo dục định hướng, dạy nghề, ngoại ngữ và giải quyết kịp thời các vướng mắc, rủi ro trong quá trình thực hiện hợp đồng đưa lao động đi làm việc ngoài nước.

- Các chính sách hỗ trợ về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (thiếu hụt đa chiều) cần tiếp tục duy trì và làm tốt hơn nhằm thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Thực hiện việc cấp thẻ BHYT được kịp thời, thuận lợi cho đối tượng khám chữa bệnh ngay từ đầu năm. Vận động nguồn kinh phí ngoài nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để hỗ trợ người cận nghèo, người dân có mức sống trung bình tham gia bảo hiểm y tế được đầy đủ và nâng tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ về giáo dục cho con em hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số góp phần giảm chi phí cho con em của họ khi tiếp cận dịch vụ giáo dục; tạo điều kiện thuận lợi để người nghèo tiếp cận nền giáo dục chất lượng cao, đây là cơ sở để đảm bảo thoát nghèo bền vững... Xã hội hóa công tác giảm nghèo, qua việc huy động cộng đồng chung tay hỗ trợ cho hộ nghèo xây dựng nhà ở, hỗ trợ lãi suất ưu đãi cho hộ nghèo vay để xây dựng nhà ở, không để hộ nghèo ở nhà tạm hoặc nhà thiếu kiên cố. Đảm bảo cho hộ nghèo nhất là ở vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn tiếp cận nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu hợp vệ sinh và tiếp cận đầy đủ về thông tin, trợ giúp pháp lý miễn phí...

5. Thực hiện các chính sách giảm nghèo đặc thù cho vùng nghèo, xã nghèo

Tập trung ưu tiên nguồn vốn hỗ trợ cho vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 qua các Dự án của Chương trình 30a, Chương trình 135.

- Trước hết là ưu tiên đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất và dân sinh ở các huyện nghèo, xã, thôn đặc biệt khó khăn Chương trình 135 và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo hoàn thành các mục tiêu xây dựng nông thôn mới, trong đó:

+ Đối với cấp huyện: Trường trung học phổ thông; trường Dân tộc nội trú huyện; Trung tâm y tế huyện; các công trình thủy lợi quy mô cấp huyện, liên xã,

đường giao thông từ tỉnh đến huyện, từ trung tâm huyện tới xã, liên xã; các trung tâm cụm xã.

+ Đối với cấp xã: Các công trình về giáo dục, y tế đạt chuẩn; đường giao thông liên thôn; điện phục vụ sản xuất và dân sinh, nước sinh hoạt (tập trung hoặc phân tán, đào giếng, xây bể); trạm chuyển tiếp phát thanh xã, nhà văn hóa xã, thôn; thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, diêm nghiệp và công trình bền cá, bờ bao chống triều cường, kè chắn sóng.

- Ngoài ra, thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất tăng thu nhập cho hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thông qua chính sách hỗ trợ phát triển rừng qua việc nâng mức giao khoán chăm sóc bảo vệ rừng lên 400.00 đồng/ha (Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ) nhằm đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 đạt và vượt chỉ tiêu đề ra (Vân Canh 70%, An Lão 73%, Vĩnh Thạnh 76%), hỗ trợ khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang để chủ động nguồn lương thực tại chỗ; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, hỗ trợ làm chuồng trại, ao nuôi, lồng bè, sân phơi, hỗ trợ máy móc, thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Hỗ trợ xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu quảng bá, giới thiệu sản phẩm, thông tin thị trường; tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y; vệ sinh an toàn thực phẩm

Nhân rộng các mô hình giảm nghèo về khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, mô hình sản xuất chuyên canh, tập trung theo hướng sản xuất hàng hoá để người nghèo tiếp cận và tham gia; mô hình liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh - quốc phòng để hỗ trợ sản xuất, tạo thu nhập cho người nghèo. Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm cho người nghèo thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng, quy mô nhỏ ở thôn, làng; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình phân cấp, trao quyền cho cơ sở, người dân trong tổ chức thực hiện chương trình.

6. Điều hành, quản lý và nhân sự thực hiện Chương trình

- Thành lập Ban Chỉ đạo giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020 (gọi tắt là Ban Chỉ đạo) từ Ban Chỉ đạo giảm nghèo và thực hiện Nghị quyết 30a của tỉnh có bổ sung cơ cấu, thành phần theo các nội dung, chương trình được triển khai, thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2016-2020, trong đó:

+ Trưởng ban Ban Chỉ đạo là lãnh đạo UBND tỉnh, Phó Trưởng ban Ban Chỉ đạo là Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh và các sở, ngành có liên quan là thành viên Ban Chỉ đạo. Xây dựng Quy chế tổ chức, hoạt động cho Ban Chỉ đạo giai đoạn 2016-2020.

+ Giúp việc cho Ban Chỉ đạo có Tổ giúp việc là lãnh đạo các phòng chuyên môn của các sở, ban, ngành của tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan Thường trực của Ban Chỉ đạo.

- Kiện toàn Ban Chỉ đạo giảm nghèo cấp huyện, cấp xã theo nguyên tắc và yêu cầu như cấp tỉnh; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo cấp huyện.

- Tiếp tục thực hiện chính sách tăng cường, luân chuyển cán bộ cho các xã nghèo; thực hiện chính sách khuyến khích trí thức trẻ tình nguyện về nhận công tác ở các huyện nghèo, xã nghèo;

- Sử dụng cán bộ đoàn thể ở cơ sở kiêm nhiệm làm công tác viên giảm nghèo. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các sở, ngành có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định về chế độ, chính sách đối với đội ngũ công tác viên làm công tác giảm nghèo từ nguồn ngân sách địa phương.

Phần thứ ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Chương trình theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông và sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình;

- Chủ trì rà soát báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ, ngành Trung ương, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thuộc đối tượng đầu tư của Chương trình;

- Chủ trì thực hiện Dự án 1 Chương trình 30a và Dự án 5 nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo và truyền thông về giảm nghèo; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo kết quả định kỳ, đột xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh, bộ, ngành Trung ương theo quy định;

2. Ban Dân tộc tỉnh

- Chủ trì rà soát báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Ủy ban Dân tộc, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư của Chương trình;

- Chủ trì thực hiện Dự án 2 Chương trình 135; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện dự án và báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp chung báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, bộ, ngành Trung ương theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì Dự án 3 hỗ trợ phát triển xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135; phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh chỉ đạo hoạt động phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế Chương trình 30a và Chương trình 135; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện dự án và báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp chung báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, bộ, ngành Trung ương theo quy định.

4. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì Dự án 4 truyền thông và giảm nghèo về thông tin, trực tiếp chỉ đạo hoạt động giảm nghèo về thông tin; phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai truyền thông về giảm nghèo; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện dự án và báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp chung báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, bộ, ngành Trung ương theo quy định.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các sở, ban, ngành có liên quan và các địa phương xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình; tổng hợp, cân đối, bố trí vốn, thẩm định nguồn vốn đầu tư Chương trình theo tiến độ và kế hoạch đầu tư hằng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

6. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, bố trí nguồn vốn đối ứng chi sự nghiệp của ngân sách địa phương cho Chương trình; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí vốn cho Chương trình theo tiến độ và kế hoạch đầu tư hằng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan rà soát, xây dựng và ban hành quy định về quản lý và sử dụng kinh phí, thanh quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình.

7. Các sở, ban, ngành có liên quan

Căn cứ các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung thực hiện của Chương trình, chủ trì, hướng dẫn thực hiện đối với lĩnh vực quản lý, theo dõi của cơ quan, đơn vị đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu trong giai đoạn 2016-2020.

8. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Hội, Đoàn thể cấp tỉnh

Tuyên truyền, phổ biến người dân về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong công tác xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2016-2020; tích cực, hưởng ứng tham gia các phong trào thi đua yêu nước, phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2016-2020; tích cực vận động xây dựng “Quỹ vì người nghèo” và thực hiện hiệu quả cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; động viên, phát huy tính tự chủ của người dân trong việc thực hiện các chính sách, dự án của chương trình.

Huy động các nguồn lực trong và ngoài tỉnh từ các tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp hỗ trợ cho Chương trình.

Tăng cường sự phối hợp tham gia giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo đảm bảo đúng đối tượng, góp phần thực hiện có hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về an sinh xã hội cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách xã hội.

9. Báo Bình Định, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh

Phối hợp với các ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Nhà nước về giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2016-2020; kịp thời phát hiện và tuyên truyền những mô hình giảm nghèo tốt ở các địa phương trong tỉnh, mở chuyên mục về công tác xóa đói giảm nghèo, qua đó nâng cao trách nhiệm của toàn xã hội trong việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo đã đề ra.

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Chỉ đạo củng cố kiện toàn Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện; Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ giảm nghèo phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương; lồng ghép việc thực hiện chương trình giảm nghèo với các chương trình dự án có liên quan; xây dựng kế hoạch hàng năm; chủ trì quản lý dự án đầu tư cơ sở hạ tầng địa bàn trọng điểm cấp huyện; phê duyệt kế hoạch hàng năm của cấp xã; Chỉ đạo UBND cấp xã tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm trên địa bàn. Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn, chủ động huy động thêm các nguồn lực cho các dự án của Chương trình; tổ chức giám sát, đánh giá kết quả thực hiện trên địa bàn và báo cáo định kỳ hàng năm, đột xuất về tình hình triển khai thực hiện Chương trình cho cơ quan quản lý cấp trên. Chịu trách nhiệm về việc sử dụng các nguồn vốn đúng mục tiêu, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm và tránh thất thoát.

Yêu cầu các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã căn cứ chức năng nhiệm vụ, xây dựng kế hoạch, tập trung chỉ đạo tổ chức thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định có hiệu quả. Trong quá trình thực hiện nếu có những vướng mắc phản ánh về Cơ quan chủ trì quản lý chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để có hướng giải quyết./.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Tùng